CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59 /NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Dương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Tờ trình số 5113/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 111/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2017, Công văn số 1372/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**208.403**	**77,3**	**190.531**	**4**	**190.535**	**70,7**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	7.823	2,9	2.500		2.500	0,9
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.535	0,6	939		939	0,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.228	1,9		4.712	4.712	1,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	179.277	66,5		170.364	170.364	63,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.388	1,3	3.652		3.652	1,4
1.5	Đất rừng đặc dụng			261		261	0,1
1.6	Đất rừng sản xuất	11.745	4,4	6.794		6.794	2,5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	344	0,1	371		371	0,1
2	**Đất phi nông nghiệp**	**61.006**	**22,6**	**78.929**		**78.929**	**29,3**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.996	0,7	2.334		2.334	0,9
2.2	Đất an ninh	1.695	0,6	2.613		2.613	1,0
2.3	Đất khu công nghiệp	8.655	3,2	14.790		14.790	5,5
2.4	Đất cụm công nghiệp	594	0,2		1.050	1.050	0,4
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				1.795	1.795	0,7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.759	2,1		6.349	6.349	2,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4	0,002		221	221	0,1
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.696	5,5	21.365	1.263	22.628	8,4
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	490	0,2	579	5	584	0,2
-	Đất cơ sở y tế	57	0,02	233		233	0,1
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.086	0,4	2.320	3	2.323	0,9
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	963	0,4	2.031		2.031	0,8
2.9	Đất có di tích, danh thắng	270	0,1	320		320	0,1
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	0,004	638	1	639	0,2
2.11	Đất ở tại nông thôn	9.437	3,5		3.597	3.597	1,3
2.12	Đất ở tại đô thị	4.293	1,6	9.125		9.125	3,4
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	262	0,1		445	445	0,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				10	10	0,004
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	141	0,1		148	148	0,1
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	993	0,4		1.059	1.059	0,4
3	**Đất chưa sử dụng**	**34**	**0,01**				
4	**Đất đô thị(*)**	**25.803**	**9,6**	**58.000**		**58.000**	**21,5**
II	**Khu chức năng(*)**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				179.828	179.828	66,7
2	Khu lâm nghiệp				10.707	10.707	4,0
3	Khu phát triển công nghiệp				15.840	15.840	5,9
4	Khu đô thị				48.187	48.187	17,9
5	Khu thương mại - dịch vụ				10.919	10.919	4,1
6	Khu dân cư nông thôn				16.916	16.916	6,3

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**17.902**	**824**	**17.078**	**178**	**3.233**	**8.483**	**1.057**	**4.127**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	300	157	143	11	31	12	72	17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.927	27	1.900	51	473	356	256	764
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.624	640	14.984	115	2.724	8.109	724	3.312
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	51		51		4	6	6	35
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**11.833**	**10.298**	**1.535**	**10**	**551**	**351**	**273**	**350**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.560	3.066	494	3	49	165	105	172
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	9	9						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	57	57						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	20	20						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10		10		10			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4.960	4.874	86		9	33	17	27
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**8.719**	**8.678**	**41**	**18**	**15**			**8**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Dương không còn đất chưa sử dụng, toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác lập ngày 10 tháng 11 năm 2017).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	LOẠI ĐẤT						
1	**Đất nông nghiệp**	**207.613**	**207.435**	**204.203**	**195.719**	**194.662**	**190.535**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.220	3.205	3.042	2.865	2.688	2.500
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	939	934	939	939	939	939
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.529	6.478	6.087	5.731	5.475	4.712
1.3	Đất trồng cây lâu năm	185.620	185.501	182.446	174.382	173.628	170.364
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.652	3.652	3.652	3.652	3.652	3.652
1.5	Đất rừng đặc dụng	10	10	261	261	261	261
1.6	Đất rừng sản xuất	6.880	6.880	6.870	6.837	6.820	6.794
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	422	421	417	411	406	371
2	**Đất phi nông nghiệp**	**61.851**	**62.029**	**65.262**	**73.745**	**74.802**	**78.929**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.690	1.690	1.821	1.970	2.017	2.334
2.2	Đất an ninh	1.475	1.477	1.493	1.508	1.514	2.613
2.3	Đất khu công nghiệp	9.272	9.272	9.844	14.790	14.790	14.790
2.4	Đất cụm công nghiệp	621	621	834	884	1.050	1.050
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	770	782	1.134	1.607	1.790	1.795
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.714	5.789	6.023	6.044	6.363	6.349
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27	27	137	177	197	221
2.8	Đất phát triển hạ tầng	15.308	15.320	17.000	19.453	19.838	22.628
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	144	144	350	394	437	584
-	Đất cơ sở y tế	199	200	226	233	233	233
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.157	1.161	1.349	2.317	2.321	2.323
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	974	974	1.147	1.166	1.458	2.031
2.9	Đất có di tích, danh thắng	239	239	302	320	320	320
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	108	108	527	560	639
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.005	4.031	3.904	3.802	3.699	3.597
2.12	Đất ở tại đô thị	9.367	9.437	9.306	9.246	9.185	9.125
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	227	227	386	425	445	445
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	10	10	10	10	10
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	148	151	148	148	148	148

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	981	963	996	1.018	1.059	1.059
3	**Đất chưa sử dụng**						
4	**Đất đô thị**	**51.477**	**52.292**	**53.108**	**54.738**	**56.369**	**58.000**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b) 60

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn